

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày: 28-6-2022

V/v “*Tranh chấp về quyền sử dụng
đất và huỷ giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phi Long

2. Ông Trần Văn Nước

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Lâm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dtham gia phiên tòa: Bà Kiên Thị Diệu Hiền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2020/TLST- DS ngày 01 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2022/QĐHPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *N3 đơn:* Nguyễn Văn L, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm Long Thạnh, Phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Huỳnh Tr H, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1965 (Vắng)

Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan

- Ủy ban nhân dân thị xã D (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1958 (Có mặt)
 - Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1993 (Vắng)
- Cùng địa chỉ: Khóm Long Thanh, Phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Ông Nguyễn X H, sinh năm 1965 (Vắng)
 - Ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1987 (Vắng)
 - Bà Nguyễn Thiện Ngọc T1, sinh năm 1990 (Vắng)
 - Bà Nguyễn Thị Ngọc L2, sinh năm 1992 (Vắng)
 - Bà Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1996 (Vắng)
 - Ông Phạm Chí T3, sinh năm 1970 (Có mặt)
 - Bà Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm 1984 (Vắng)
 - Ông Nguyễn Quốc N1, sinh năm 1984 (Có mặt)
 - Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1989 (Vắng)
 - Ông Phước Văn T5, sinh năm 1980 (Có mặt)
 - Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1982 (Vắng)
 - Em Phước Thị Tú N3, sinh năm 2005 (Vắng)
 - Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1984 (Có mặt)
 - Bà Võ Thị Nhanh, sinh năm 1986 (Vắng)

Cùng địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2020; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 31 tháng 3 năm 2021 của N3 đơn là ông Nguyễn Văn L và lời trình bày của N3 đơn, người đại diện theo uỷ quyền của N3 đơn là ông Huỳnh Tr H trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Ông Nguyễn Văn L có thửa đất số 200, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.080m² do ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp với thửa số 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình sử dụng đất giữa hai gia đình có cắm trụ đá làm ranh và sử dụng đất ổn định không có tranh chấp gì. Khi ông Nguyễn Văn L tiến hành làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa cho ông Phạm Chí T3 thì bà Hồ Thị T không chịu ký tên vào biên bản xác định ranh đất và cho rằng phần đất ông Nguyễn Văn L bán cho ông T3 có lẫn qua đất thuộc thửa 156 của bà T. Từ đó, hai bên phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn L luôn cho rằng khi bà Hồ Thị T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017 thì ông L không hay biết và không có ký tên vào biên bản xác định ranh đất nhưng bà T vẫn đổi được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 156, tờ bản đồ số 8. Vì vậy, N3 đơn ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo uỷ quyền của ông L yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hồ Thị T tại thửa số 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L diện tích đất tranh chấp đo thực tế là 62,5m² trong diện tích 2.082,4m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8; Đất toạ lạc tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Theo lời trình bày của bị đơn bà Hồ Thị T trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Bà Hồ Thị T có thửa đất số 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất toạ lạc tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Thửa đất này giáp với đất của ông Nguyễn Văn L tại thửa 200, tờ bản đồ số 1. Theo bà T thì trong quá trình sử dụng đất, hai bên gia đình sử dụng đất ổn định không xảy ra tranh chấp gì. Sau này ông L có bán đất cho ông Phạm Chí T3 tại thửa 200, tờ bản đồ số 1 thì ông T3 có đến gặp bà T nói là mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T tại thửa 156 để điều chỉnh lại diện tích đất và làm thủ tục tách thửa cho ông T3 vì phần đất ông T3 mua của ông L có dính một phần tại thửa 156 của bà T. Lúc đó, vì nghĩ tình nghĩa xóm giềng bà T đã đồng ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3 đi làm thủ tục tách thửa. Nhưng sau đó, vợ ông L lại đi nói với bên ngoài là vợ chồng bà T không chịu ký giáp ranh cho ông L tách thửa cho ông T3. Vì vậy, bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Bởi vì phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m².

Việc ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ cất nhà lấn qua đất của bà T tại thửa 156 thì bà T cho rằng bà biết nhưng không ngăn cản vì nghĩ tình nghĩa xóm giềng. Nay ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ muốn được sử dụng phần đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8 do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thì bà cũng đồng ý nhưng yêu cầu Tòa án buộc những người sử dụng đất của bà phải trả cho bà giá trị đất theo giá thị trường hiện nay.

Theo lời trình bày của người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày tại phiên toà thì bà O thống nhất với yêu cầu và ý kiến của ông Nguyễn Văn L và không có yêu cầu gì khác.

Theo đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 27 tháng 6 năm 2022 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Chí T3 trình bày như sau:

Phần đất ông T3 đang sử dụng cất nhà ở là ông mua lại của ông Út Cà năm 2016 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do ông Nguyễn Văn L đứng tên. Nay Tòa án đo đạc phần đất ông đang sử dụng có một phần thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 do bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 46,6m². Trong quá trình hoà giải, ông Phạm Chí T3 có ý kiến là ông T3 muốn thương lượng giải quyết cho xong nên ông T3 đồng ý trả giá trị đất tranh chấp cho bà Hồ Thị T là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà ông T3 thay đổi ý kiến là yêu cầu được tiếp tục sử dụng và yêu cầu Toà án công nhận cho ông phần đất tranh chấp diện tích là 46,6m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 nhưng không đồng ý trả tiền cho bà T đối với phần đất tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 27 tháng 6 năm 2022 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quốc N1 trình bày như sau:

Phần đất ông N1 đang sử dụng cất nhà ở là ông N1 mua lại của ông Trần Văn Gia vào năm 2017 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do ông Nguyễn Văn L đứng tên. Nay Tòa án đo đạc phần đất ông N1 đang sử dụng có một phần thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 do bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 7,2m². Trong quá trình hoà giải, ông Nguyễn Quốc N1 có ý kiến là ông N1 muốn thương lượng giải quyết cho xong nên ông N1 đồng ý trả giá trị đất tranh chấp cho bà Hồ Thị T là 8.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà ông N1 thay đổi ý kiến là yêu cầu được tiếp tục sử dụng và yêu cầu Toà án công nhận cho ông N1 phần đất tranh chấp diện tích là 7,2m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 nhưng không đồng ý trả tiền cho bà T đối với phần đất tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 27 tháng 6 năm 2022 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là ông Phước Văn T5 trình bày như sau:

Phần đất ông T5 đang sử dụng cất nhà ở là do cha vợ là ông Nguyễn Văn L cho vào năm 2007. Nay Tòa án đo đạc phần đất ông T5 đang sử dụng có một phần thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 do bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 2,8m². Trong quá trình hoà giải, ông Phước Văn T5 có ý kiến là ông T5 muốn thương lượng giải quyết cho xong nên ông T5 đồng ý trả giá trị đất tranh chấp cho bà Hồ Thị T theo giá do Tòa án định giá.

Tuy nhiên tại phiên toà ông T5 thay đổi ý kiến là yêu cầu được tiếp tục sử dụng và yêu cầu Toà án công nhận cho ông T5 phần đất tranh chấp diện tích là $2,8\text{m}^2$ thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 nhưng không đồng ý trả tiền cho bà T đối với phần đất tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 27 tháng 6 năm 2022 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tấn Đ trình bày như sau:

Phần đất ông đang sử dụng cất nhà ở là do cha ông là ông Nguyễn Văn L cho vào năm 2008. Ông đã sử dụng đúng phần đất ông được cha ông cho chứ không có lấn qua đất gì của bà T. Nay Tòa án đo đạc phần đất ông Đ đang sử dụng có một phần thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là $5,9\text{m}^2$. Vì vậy, ông Đ yêu cầu được sử dụng và yêu cầu Toà án công nhận cho ông Đ phần đất tranh chấp thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8 của bà T.

Những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn X H, ông Nguyễn Minh Tr, bà Nguyễn Thiện Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, bà Nguyễn Ngọc X, ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị T6, em Phước Thị Tú N3, bà Võ Thị Nhanh đã được Toà án thông báo về việc nộp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của N3 đơn cho Toà án nhưng đã hết thời hạn được thông báo vẫn không nộp văn bản nêu ý kiến của mình. Toà án cũng không lấy được lời khai của ông H, ông Tr, bà T1, bà L2, bà X, ông L, bà T4, bà Ch, bà T6, em Tú N3, bà Nhanh.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thị xã Dthể hiện như sau:

Phần đất tranh chấp giữa hộ ông Nguyễn Văn L và hộ bà Hồ Thị T có tổng diện tích đo thực tế là $62,5\text{m}^2$, hiện trạng do nhiều người đang sử dụng, cụ thể như sau:

+ Diện tích $46,6\text{m}^2$ thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, theo tư liệu đo đạc năm 2000 do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện đang do ông Phạm Chí T3 trực tiếp sử dụng.

+ Diện tích $7,2\text{m}^2$ thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, theo tư liệu đo đạc năm 2000 do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện đang do ông Nguyễn Quốc N1 trực tiếp sử dụng.

+ Diện tích $5,9\text{m}^2$ thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, theo tư liệu đo đạc năm 2000 do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện đang do ông Nguyễn Tấn Đ trực tiếp sử dụng.

+ Diện tích $2,8m^2$ thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, theo tư liệu đo đạc năm 2000 do hộ bà Hồ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện đang do ông Phước Văn T5 trực tiếp sử dụng.

Tại Công văn số 1497/UBND-NC ngày 08/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Dthể hiện như sau:

Theo tư liệu địa chính năm 1993, ông Nguyễn Văn L kê khai đăng ký thửa 200, tờ bản đồ số 1, diện tích $1.080m^2$, loại đất Trồng màu, đất toạ lạc tại ấp Long Thạnh, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải (nay là Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải), tỉnh Trà Vinh. Ngày 09/9/1995, ông Nguyễn Văn L có đơn xin Đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa 200, tờ bản đồ số 9, diện tích $1.080m^2$, loại đất Đm và được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Long Toàn xét cấp và được Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải (nay là Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/01/1996. Ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã Dlà việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L tại thửa 200, tờ bản đồ số 1, diện tích $1.080m^2$ vào ngày 27/01/1996 là đúng đối tượng sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo tư liệu địa chính năm 1993 thì ông Nguyễn X H (chồng bà Hồ Thị T) kê khai đăng ký thửa 201, tờ bản đồ số 9, diện tích $2.670m^2$, loại đất TLNK, đất toạ lạc tại ấp Long Thạnh, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải (nay là Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải), tỉnh Trà Vinh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, đo đạc địa chính chính quy khu vực thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải (nay là Phường 1, thị xã Duyên Hải), thửa đất 201 của ông Nguyễn X H được vợ là bà Hồ Thị T kê khai đăng ký thành thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích $2.082,4m^2$, loại đất ODT-LNK, đất tại Khóm 3, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải (nay là Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải), tỉnh Trà Vinh. Hộ bà Hồ Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/11/2011. Ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã Dlà việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Hồ Thị T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích $2.082,4m^2$, loại đất ODT-LNK vào ngày 29/11/2011 là đúng đối tượng sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Hồ Thị T vào ngày 29/11/2011, hộ bà T thực hiện vẽ hoàn công công trình xây dựng trên đất (nhà ở gia đình). Ngày 27/3/2017, hộ bà Hồ Thị T có đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để bổ sung tài sản gắn liền với đất. Ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã Dlà việc chứng nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở cho hộ bà T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích $2.082,4m^2$ được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về giá đất, N3 đơn, người có quyền L nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa thống nhất giá đất đã được Tòa án định giá vào ngày 10/12/2021 là 787.400đ/m² và không có yêu cầu định giá lại. Riêng bị đơn cũng không có yêu cầu định giá lại phần đất tranh chấp.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử: Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử có mặt tại Tòa đã thực hiện đúng các thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, N3 đơn, bị đơn; người có quyền L, nghĩa vụ liên quan có mặt chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung vụ án:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của N3 đơn, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N3 đơn.

+ Đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T3, ông N1, ông T5 và ông Đ. Tuy nhiên, do phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 62,5m², hiện trạng do ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ đang sử dụng. Vì vậy, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giao và công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cho ông T3 diện tích 46,6m², cho ông N1 diện tích 7,2m², cho ông T5 diện tích 2,8m², cho ông Đ diện tích 5,9m² nhưng buộc ông T3, ông N1, ông T5 và ông Đ phải trả cho hộ bà Hồ Thị T giá trị đất tương ứng với từng phần đất tranh chấp theo giá đã được Hội đồng định giá định giá ngày 10/12/2021.

- Về kiến nghị khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Hồ Thị T, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn X H, ông Nguyễn Minh Tr, bà Nguyễn Thiện Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, bà Nguyễn Ngọc X, ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị T6, em Phước Thị Tú N3, bà Võ Thị Nhanh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng

mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng; đối với Ủy ban nhân dân thị xã Đcó đơn xin vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với đương sự vắng mặt.

[2] Về chứng cứ trong vụ án: Tại phiên tòa, N3 đơn, người đại diện theo uỷ quyền của N3 đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan thống nhất không giao nộp bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu Tòa án xác minh, lấy lời khai ai. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bà Hồ Thị T.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự trong vụ án thì quá trình kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8 và thửa 200, tờ bản đồ số 1 như sau:

- Đối với thửa 200, tờ bản đồ số 1: theo tư liệu địa chính năm 1993, ông Nguyễn Văn L kê khai đăng ký thửa 200, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.080m², loại đất Trồng màu. Ngày 09/9/1995, ông Nguyễn Văn L có đơn xin Đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa 200 và được Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải (nay là Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/01/1996. Năm 2000, ông Nguyễn Văn L kê khai thửa 200, diện tích 1.080m² thành thửa 390, diện tích 1.093m².

- Đối với thửa 156, tờ bản đồ số 8: theo tư liệu địa chính năm 1993 thì ông Nguyễn X H (chồng bà Hồ Thị T) kê khai đăng ký thửa 201, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.670m², loại đất TLNK. Năm 2000, đo đạc địa chính chính quy khu vực thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải (nay là Phường 1, thị xã Duyên Hải), thửa đất 201 của ông Nguyễn X H được vợ là bà Hồ Thị T kê khai đăng ký thành thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m², loại đất ODT-LNK. Hộ bà Hồ Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/11/2011. Ngày 27/3/2017, hộ bà Hồ Thị T có đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để bổ sung tài sản gắn liền với đất. Ngày 19/4/2017, hộ bà Hồ Thị T được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m².

Tại Công văn số 1497/UBND-NC ngày 08/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Đkhẳng định: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L tại thửa 200, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.080m² vào ngày 27/01/1996 là đúng đối tượng sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Hồ Thị T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m², loại đất ODT-LNK vào ngày 29/11/2011 là đúng đối

tượng sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chứng nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở cho hộ bà T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, các đương sự đều cho rằng trước khi xảy ra tranh chấp thì các bên sử dụng đất ổn định không ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Như vậy, trên cơ sở phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ về quá trình kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8 và thửa 200, tờ bản đồ số 1, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Hộ ông Nguyễn Văn L kê khai tại thửa 200, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.080m² và được Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/01/1996. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Văn L tại thửa 200 là đúng với diện tích đất mà ông đã kê khai. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L và người trong hộ ông L không có ai khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L tại thửa 200 với diện tích là 1.080m². Theo tài liệu đo đạc năm 2000, ông Nguyễn Văn L kê khai thửa 200, diện tích 1.080m² thành thửa 390, diện tích 1.093m².

- Hộ bà Hồ Thị T kê khai, đăng ký thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² và được Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² vào ngày 29/11/2011. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Hồ Thị T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8 là đúng với diện tích đất mà bà T đã kê khai. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T tại thửa 156 trong hộ ông L không có ai khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T tại thửa 156 với diện tích 2.082,4m². Đến ngày 19/4/2017, hộ bà Hồ Thị T được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, với diện tích là 2.082,4m². Tức là, diện tích hộ bà T được cấp ngày 19/4/2017 không thay đổi so với diện tích đất được cấp ngày 29/11/2011.

Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Hồ Thị T kê thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² vào ngày 29/11/2011 là đúng quy định pháp luật nên hộ bà T được quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhà nước công nhận. Vì vậy, ông Nguyễn Văn L cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hồ Thị T tại thửa 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.082,4m² không đúng quy định là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với từng phần đất tranh chấp mà ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ sử dụng là thuộc thửa 156, tờ bản

đồ số 8 được Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hồ Thị T vào ngày 29/11/2011. Việc ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ sử dụng đất tại thửa 156 là ảnh hưởng đến quyền và L ích hợp pháp của hộ bà Hồ Thị T. Do đó, ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất tại thửa 156 mà không trả tiền cho hộ bà T là không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, hiện trạng từng phần đất tranh chấp hiện do ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ đã sử dụng để cất nhà ở. Nếu buộc ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ phá dỡ hay di dời tài sản cố định trên đất tranh chấp để trả lại cho bà T từng phần đất tranh chấp là không thực hiện được. Bà T cũng đã có ý kiến đồng ý cho ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ được tiếp tục sử dụng đất tranh chấp nhưng yêu cầu ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ phải trả cho bà T giá trị đối với từng phần đất tranh chấp. Do đó, để đảm bảo quyền L của hộ bà T và ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ, Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ được tiếp tục sử dụng từng phần đất tranh chấp tại thửa 156. Đồng thời công nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ đối với từng phần đất tranh chấp nhưng buộc ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ phải trả cho hộ bà T giá trị quyền sử dụng đất đối với từng phần đất tranh chấp.

Về giá đất tranh chấp, trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng định giá tài sản kết luận đất tại thửa 156, tờ bản đồ số 8 có giá là 787.400đ/m². Sau khi Hội đồng định giá định giá đất tranh chấp thì không có đương sự nào yêu cầu định giá lại. Tại phiên toà, các đương sự, người đại diện theo uỷ quyền của N3 đơn không có ý kiến về giá đất tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để buộc ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ phải trả cho hộ bà T giá trị đất tương ứng với từng phần đất tranh chấp theo giá được định giá là 787.400đ/m². Theo đó:

- Ông T3 phải trả cho hộ bà T giá trị quyền sử dụng đất diện tích 46,6m² là 36.692.840 đồng.
- Ông N1 phải trả cho hộ bà T giá trị quyền sử dụng đất diện tích 7,2m² là 5.669.280 đồng.
- Ông T5 phải trả cho hộ bà T giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2,8m² là 2.204.720 đồng.
- Ông Đ phải trả cho hộ bà T giá trị quyền sử dụng đất diện tích 5,9m² là 4.645.660 đồng.

Đối với việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ thì không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 156, tờ bản đồ số 8 mà chỉ

cần chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho hộ bà Hồ Thị T.

Ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1 nếu cho rằng phần đất tranh mà ông T3, ông N1 đang sử dụng do chuyển nhượng từ người khác thì ông T3, ông N1 có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc người đã chuyển nhượng đất cho ông T3 và ông N1 trả lại số tiền mà ông T3, ông N1 phải trả cho hộ bà T trong một vụ án khác. Việc khởi kiện của ông T3 và ông N1 được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do N3 đơn không được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên N3 đơn là ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí là 300.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn L (người cao tuổi-trên 60 tuổi) thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử miễn nộp toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn L là 300.000 đồng.

Đối với tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Văn L được xét miễn nộp khi nộp đơn khởi kiện nên không xem xét.

Do ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ không được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập nên phải chịu án phí theo quy định. Cụ thể ông T3 phải chịu án phí là 1.834.642 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng nên ông T3 còn phải nộp án phí là 1.534.642 đồng; ông N1 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng nên ông N1 đã nộp đủ án phí; ông T5 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng nên ông T5 đã nộp đủ án phí ; ông Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng nên ông Đ đã nộp đủ án phí.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N3 đơn và yêu cầu độc lập của ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ không được Tòa án chấp nhận nên N3 đơn ông Nguyễn Văn L, ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 1.862.486 đồng, chi phí định giá tài sản là: 300.000 đồng. Trong đó, ông L, ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 372.497 đồng, chi phí định giá tài sản là: 60.000 đồng

Ông Nguyễn Văn L được nhận lại tiền tạm ứng còn dư là 3.567.503 đồng. Trong đó, ông L được nhận lại tiền còn dư tại Tòa án nhân dân thị xã Dlà: 1.837.514 đồng và số tiền ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ mỗi người phải nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền là 432.497 đồng.

Bà Hồ Thị T và các đương sự còn lại không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 156, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.
2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5 và ông Nguyễn Tấn Đ.

- Buộc ông Phạm Chí T3 trả cho hộ bà Hồ Thị T giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 46,6m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8; đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là 36.692.840 đồng.

Công nhận cho ông Phạm Chí T3 phần đất tranh chấp diện tích là 46,6m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Buộc ông Nguyễn Quốc N1 trả cho hộ bà Hồ Thị T giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 7,2m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8; đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là 5.669.280 đồng.

Công nhận cho ông Nguyễn Quốc N1 phần đất tranh chấp diện tích là 7,2m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Buộc ông Phước Văn T5 trả cho hộ bà Hồ Thị T giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 2,8m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8; đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là 2.204.720 đồng.

Công nhận cho ông Phước Văn T5 phần đất tranh chấp diện tích là 2,8m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8, đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Buộc ông Nguyễn Tấn Đ trả cho hộ bà Hồ Thị T giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 5,9m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8; đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là 4.645.660 đồng.

Công nhận cho ông Nguyễn Tấn Đ phần đất tranh chấp diện tích là 5,9m² thuộc thửa 156, tờ bản đồ số 8; đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

(Kích thước, từ cận phần đất diện tích 46,6m² (ký hiệu A) do ông Phạm Chí T3 sử dụng; diện tích 7,2m² (ký hiệu B) do ông Nguyễn Quốc N1 sử dụng; diện tích 5,9m² (ký hiệu C) do ông Nguyễn Tấn Đ sử dụng; diện tích 2,8m² (ký

hiệu D) do ông Phước Văn T5 sử dụng theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 38/CN-TXDH ngày 11/01/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh).

Ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được Tòa án công nhận theo quy định pháp luật.

Buộc hộ bà Hồ Thị T giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 156, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chỉnh lý biến động theo quy định của pháp luật trong trường hợp ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ có yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T3, ông N1, ông T5, ông Đ được công nhận theo Bản án này.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý biến động đối với diện tích đất ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ được Tòa án công nhận quyền sử dụng tại thửa 156, tờ bản đồ số 8. Đất tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Việc chỉnh lý biến động đất thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Miễn nộp toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn L là 300.000 đồng.

Đối với tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Văn L được xét miễn nộp khi nộp đơn khởi kiện nên không xem xét.

Buộc ông Phạm Chí T3 phải chịu án phí là 1.834.642 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008344 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nên ông T3 còn phải nộp án phí là 1.534.642 đồng.

Buộc ông Nguyễn Quốc N1 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008347 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nên ông N1 đã nộp đủ án phí.

Buộc ông Phước Văn T5 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008346 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nên ông T5 đã nộp đủ án phí.

Buộc ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008345 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nên ông Đ đã nộp đủ án phí.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản:

Buộc ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 372.497 đồng và mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản là: 60.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L được nhận lại tiền tạm ứng còn dư là 3.567.503 đồng. Trong đó, ông L được nhận lại tiền còn dư tại Tòa án nhân dân thị xã Dłà: 1.837.514 đồng và số tiền ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ mỗi người phải nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền là 432.497 đồng.

Bà Hồ Thị T và các đương sự còn lại không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản.

5. N3 đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Chí T3, ông Nguyễn Quốc N1, ông Phước Văn T5, ông Nguyễn Tấn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Hồ Thị T, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan gồm: Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải, ông Nguyễn X H, ông Nguyễn Minh Tr, bà Nguyễn Thiện Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, bà Nguyễn Ngọc X, ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị T6, em Phước Thị Tú N3, bà Võ Thị Nhanh vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng Đ hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T4 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

NO nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TX. Duyên Hải;
- Chi cục THADS TX. Duyên Hải;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án. (9 bản)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tấn Thanh

